VPBank
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Báo cáo tài chính riêng

Qúy IV năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên độc lập Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2015
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.632.425**	**1.357.719**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**2.094.220**	**3.701.129**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**7**	**15.152.432**	**13.186.367**
Tiền gửi tại các TCTD khác		9.282.502	1.562.416
Cho vay các TCTD khác		5.870.661	11.630.402
Dự phòng rủi ro		(731)	(6.451)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**2.043.647**	**3.824.461**
Chứng khoán kinh doanh		2.046.735	3.839.440
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.088)	(14.979)
Cho vay khách hàng		**95.429.155**	**73.779.271**
Cho vay khách hàng	10	96.596.303	74.903.573
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.167.148)	(1.124.302)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**47.729.481**	**47.939.680**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	43.950.621	44.180.929
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.520.639	3.956.097
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(741.779)	(197.346)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**2.153.291**	**2.201.611**
Đầu tư vào công ty con	13.1	1.839.035	2.139.035
Đầu tư dài hạn khác	13.2	314.729	63.049
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
Tài sản cố định	**14**	**388.506**	**540.438**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*213.975*	*241.054*
Nguyên giá tài sản cố định		572.676	527.375
Hao mòn tài sản cố định		(358.701)	(286.321)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*174.531*	*299.384*
Nguyên giá tài sản cố định		320.430	406.392
Hao mòn tài sản cố định		(145.899)	(107.008)
Tài sản Có khác	**15**	**12.895.116**	**12.083.578**
Các khoản phải thu	15.1	6.300.658	5.276.092
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	3.684.739	3.968.452
Tài sản Có khác	15.3	3.140.943	2.945.420
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(231.224)	(106.386)
TỔNG TÀI SẢN		**179.518.273**	**158.614.254**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**16**	**4.821.063**	**832.555**
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**17**	**17.580.782**	**27.101.782**
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17.1	9.696.130	15.568.510
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.2	7.884.652	11.533.272
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**129.237.126**	**107.752.423**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**9**	**127.765**	**215.333**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	**19**	**383.188**	**125.246**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**11.364.259**	**10.809.544**
Các khoản nợ phải trả khác	**21**	**3.708.207**	**3.090.508**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.556.376	1.917.301
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.151.831	1.173.207
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**167.222.390**	**149.927.391**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	23	8.056.466	6.347.410
Thặng dư vốn cổ phần	23	1.288.863	1.369
Các quỹ dự trữ	23	713.560	452.200
Lợi nhuận chưa phân phối	23	2.236.994	1.885.884
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**12.295.883**	**8.686.863**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**179.518.273**	**158.614.254**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.373.115	-
Cam kết giao dịch hối đoái	36.295.411	37.660.630
- *Cam kết mua ngoại tệ*	-	*924.626*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	-	*926.765*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*36.295.411*	*35.809.239*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.326.988	2.610.856
Bảo lãnh khác	8.550.326	6.459.637
Các cam kết khác	1.171.006	1.680.163
	53.716.846	**48.411.286**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lưu Thị Thảo Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Qúy IV năm 2015
và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03/TCTD

	Thuyết minh	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015 Triệu VND	Năm 2014 Triệu VND	Năm 2015 Triệu VND	Năm 2014 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.654.871	3.637.879	14.437.146	12.175.359
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.027.805)	(1.998.298)	(7.761.337)	(6.969.575)
Thu nhập lãi thuần		**1.627.066**	**1.639.581**	**6.675.809**	**5.205.784**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		212.605	261.477	588.461	698.415
Chi phí hoạt động dịch vụ		(84.479)	(141.583)	(412.153)	(338.050)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**128.126**	**119.894**	**176.308**	**360.365**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**(200.342)**	**(33.180)**	**(290.322)**	**(89.947)**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**32.030**	**(33.817)**	**53.005**	**3.730**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**(71.163)**	**31.879**	**38.683**	**465.573**
Thu nhập từ hoạt động khác		301.229	70.368	986.176	127.375
Chi phí hoạt động khác		(10.245)	(20.755)	(57.243)	(36.845)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**290.984**	**49.613**	**928.933**	**90.530**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	**31**	**221.837**	**1.663**	**381.226**	**67.332**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**2.028.538**	**1.775.633**	**7.963.642**	**6.103.367**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**32**	**(1.232.392)**	**(1.163.087)**	**(3.849.313)**	**(3.496.385)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**796.146**	**612.546**	**4.114.329**	**2.606.982**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(183.819)	(462.570)	(2.116.676)	(1.070.128)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**612.327**	**149.976**	**1.997.653**	**1.536.854**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(223.863)	(59.540)	(408.323)	(323.540)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(223.863)**	**(59.540)**	**(408.323)**	**(323.540)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**388.464**	**90.436**	**1.589.330**	**1.213.314**

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 29 tháng 1 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B04/TCTD

	Thuyết minh	2015 Triệu đồng	2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.543.551	11.319.678
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.077.162)	(6.978.037)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		189.092	360.421
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(26.241)	289.075
Thu nhập khác		721.987	20.302
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		204.733	69.994
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(3.457.205)	(3.239.769)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(244.444)	(474.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**4.854.311**	**1.366.877**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.759.742	(1.433.477)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		109.354	(9.476.769)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(25.360.734)	(25.748.852)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.146.074)	(707.090)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		941.209	(1.065.104)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		3.988.508	(1.052.902)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(9.521.000)	13.967.730
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		21.484.703	23.091.697
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		554.715	6.308.789
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		257.942	61.509
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(87.568)	164.482
Giảm khác về công nợ hoạt động		(452.639)	(13.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**1.382.469**	**5.463.390**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(129.010)	(93.753)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		155.249	653
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(837.733)	(1.224.035)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1.110.500	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		156.779	67.332
Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**455.785**	**(1.249.803)**

	Thuyết minh	*2015 Triệu đồng*	*2014 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	23.1	2.019.690	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**2.019.690**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**3.857.944**	**4.213.587**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**9.151.203**	**4.937.616**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**34**	**13.009.147**	**9.151.203**
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.350	27.526
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		932.510	549.884

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lưu Thị Thảo Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 29 tháng 1 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.347.410 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 – 7, Tòa nhà Thủ Đô, Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	1.500 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.561 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.035 nhân viên). Trong quý 1 năm 2015, do VPBank chuyển hoạt động tín dụng tiêu dùng sang VPB FC, 3.713 nhân viên của Khối Tín dụng tiêu dùng (thuộc VPBank) cũng được luân chuyển sang VPB FC.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
  - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
  - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
- Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
  - Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
  - Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.8 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Thu nhập/(Chi phí) từ góp vốn mua cổ phần"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 *Các khoản phải thu*

4.10.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4.*

4.10.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.14 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá mua. bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân. tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân. tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định). tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí. phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng. khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán. thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua. bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc. dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua. bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng. ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua. bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua. bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua. bán nợ.

4.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng. tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm. tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng *(Thuyết minh số 43)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác. của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác. của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.20 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	850.227	709.148
Tiền mặt bằng ngoại tệ	756.702	555.826
Vàng tiền tệ	25.496	92.745
	1.632.425	**1.357.719**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.094.220	3.701.129

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2015, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**816.336**	**917.653**
- Bằng VNĐ	101.735	83.963
- Bằng ngoại tệ	714.601	833.690
Tiền gửi có kỳ hạn	**8.466.166**	**644.763**
- Bằng VNĐ	5.395.000	209.220
- Bằng ngoại tệ	3.071.166	435.543
	9.282.502	**1.562.416**
Dự phòng rủi ro	-	(5.720)
	9.282.502	**1.556.696**

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Bằng VNĐ	5.060.731	8.086.357
Bằng ngoại tệ	809.930	3.544.045
	5.870.661	**11.630.402**
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	5.869.930	**11.629.671**

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,30% - 7,13%	4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 2,50%	0,10% - 1,70%
Cho vay bằng VNĐ	4,50% - 6,20%	3,00% - 8,20%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,50% - 1,50%	1,19% - 4,50%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.152.432	13.186.367
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	6.451
	15.153.163	**13.192.818**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 *Chứng khoán nợ*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.324.317	1.590.990
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	722.418	361.346
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*529.214*	*175.766*
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được Chính phủ bảo lãnh	-	1.887.104
	2.046.735	**3.839.440**
Dự phòng rủi ro	(3.088)	(14.979)
	2.043.647	**3.824.461**

8.2 *Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Đã niêm yết	2.046.735	3.839.440

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		*Giá trị thuần Triệu đồng*
		Tài sản Triệu đồng	*Công nợ Triệu đồng*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***30.585.044***	***29.953.106***	***(30.083.271)***	***(130.165)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	11.919.271	(12.040.579)	(121.308)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.393.214	18.033.835	(18.042.692)	(8.857)
Công cụ tài chính phái sinh khác	***107.050***	***109.450***	***(107.050)***	***2.400***
	30.692.094	**30.062.556**	**(30.190.321)**	**(127.765)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***43.226.798***	***11.191.967***	***(11.407.300)***	***(215.333)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.178.021	7.549.617	(7.748.089)	(198.472)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.048.777	3.642.350	(3.659.211)	(16.861)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	%	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	95.958.975	99,35	74.653.511	99,66
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	22.893	0,02	20.925	0,03
Các khoản trả thay khách hàng	3.522	0,00	4.679	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	564.143	0,58	216.506	0,29
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	46.770	0,05	7.952	0,01
	96.596.303	**100**	**74.903.573**	**100**

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm*
Cho vay thương mại bằng VNĐ	3,00% - 14,00%	3,00% - 14,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,60% - 5,00%	1,70% - 5,50%

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.806.251	70.792.032
Nợ cần chú ý	3.444.597	2.122.599
Nợ dưới tiêu chuẩn	560.560	766.633
Nợ nghi ngờ	444.032	706.443
Nợ có khả năng mất vốn	1.340.863	515.866
	96.596.303	**74.903.573**

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	29.130.352	23.487.960
Nợ trung hạn	39.705.470	35.301.089
Nợ dài hạn	27.760.481	16.114.524
	96.596.303	**74.903.573**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	%	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*	%
Công ty Nhà nước	1.547.766	1,60	1.836.557	2,45
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	630.928	0,65	1.413.413	1,89
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	414.632	0,43	65.747	0,09
Công ty TNHH khác	28.712.712	29,73	18.724.562	25,00
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	860.868	0,89	697.745	0,93
Công ty cổ phần khác	20.976.352	21,72	18.022.059	24,06
Công ty hợp danh	-	0,00	752	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	624.926	0,65	466.298	0,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	573.459	0,59	593.212	0,79
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	100.609	0,10	79.897	0,11
Hộ kinh doanh, cá nhân	42.026.878	43,51	32.672.761	43,61
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	125.469	0,13	326.284	0,44
Khác	1.704	0,00	4.286	0,01
	96.596.303	**100**	**74.903.573**	**100**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	%	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.584.262	4,75	2.386.837	3,19
Khai khoáng	214.216	0,22	171.886	0,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.643.927	9,98	7.921.867	10,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.569.617	2,66	2.616.678	3,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	620.461	0,64	297.484	0,40
Xây dựng	6.368.949	6,60	4.190.374	5,59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.755.952	8,03	6.336.078	8,46
Vận tải kho bãi	2.687.377	2,78	1.972.396	2,63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.170.540	1,21	417.437	0,56
Thông tin và truyền thông	1.558.204	1,61	1.525.186	2,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.851.196	2,95	1.756.085	2,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.078.633	19,76	22.454.752	29,97
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.115.272	1,15	470.304	0,63
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.738.015	1,80	1.631.780	2,18
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	141.667	0,15	87.812	0,12
Giáo dục và đào tạo	532.416	0,55	287.057	0,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	211.920	0,22	171.049	0,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	989.411	1,02	878.040	1,17
Hoạt động dịch vụ khác	7.888.924	8,17	1.121.374	1,50
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24.862.277	25,74	18.202.985	24,30
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	13.067	0,01	6.112	0,01
	96.596.303	**100**	**74.903.573**	**100**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Dự phòng chung	672.274	574.697
Dự phòng cụ thể	494.874	549.605
	1.167.148	**1.124.302**

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 như sau:

	Số dư (*) Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.677.262	635.080	-	635.080
Nợ cần chú ý	3.939.694	29.548	83.636	113.184
Nợ dưới tiêu chuẩn	572.018	4.290	54.068	58.358
Nợ nghi ngờ	447.518	3.356	78.943	82.299
Nợ có khả năng mất vốn	1.461.376	-	278.227	278.227
	91.097.868	**672.274**	**494.874**	**1.167.148**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	574.697	549.605	1.124.302
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	97.577	1.460.374	1.557.951
Ghi nhận dự phòng do mua lại nợ VAMC	-	9.522	9.522
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(263.984)	(263.984)
Giảm dự phòng do bán nợ cho tổ chức tín dụng khác	-	(114.569)	(114.569)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.146.074)	(1.146.074)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**672.274**	**494.874**	**1.167.148**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**43.950.621**	**44.180.929**
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	2.385.203
Tín phiếu Kho bạc	-	1.892.890
Trái phiếu Chính phủ	21.024.986	17.279.638
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	12.787.075	11.541.583
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*9.736.500*	*8.618.211*
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.138.560	11.081.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(174.833)**	**(70.007)**
Dự phòng chung	(107.133)	(70.007)
Dự phòng cụ thể	(67.700)	-
	43.775.788	**44.110.922**

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 13,2%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: có kỳ hạn từ 1 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,4% đến 13,2%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,9% đến 12,7%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 6,1% đến 12,6%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6% đến 15%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6% đến 13,5%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.166.032 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.159.000 triệu đồng).

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.520.639	3.956.097
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(566.946)	(127.339)
	3.953.693	**3.828.758**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *Triệu đồng*	*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* *Triệu đồng*	*Tổng* *Triệu đồng*
Số dư đầu năm	70.007	127.339	197.346
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	71.951	439.607	511.558
Ghi tăng lại dự phòng do mua lại trái phiếu từ VAMC	32.875	-	32.875
Số dư cuối năm	**174.833**	**566.946**	**741.779**

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 *Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014* *Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.500.396	11.081.615
Nợ cần chú ý	561.577	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	13.061.973	**11.081.615**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Tên công ty	*% sở hữu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015* *Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014* *Triệu đồng*
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	800.000
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	1.724.035	1.224.035
		1.839.035	**2.139.035**

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã bán 89% cổ phần của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS"). Do vậy, VPBS không còn là công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2015.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá trị gốc Triệu đồng	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu*
Đầu tư vào tổ chức tín dụng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	38.366	0,08%
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,78%	371	4,78%
Công ty CP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Hồ Chí Minh (FIDECO)	15.357	1,67%	15.357	1,67%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PBC)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	-	-
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00%	-	-
	314.729		**63.049**	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	**(473)**		**(473)**	
	314.256		**62.576**	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 *Tài sản cố định hữu hình*

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Triệu đồng*	*Máy móc thiết bị* *Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải* *Triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý* *Triệu đồng*	*Tài sản cố định khác* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82.604	268.936	84.525	52.563	38.747	527.375
Mua trong năm	-	63.291	2.222	8.946	17.633	92.092
Tăng/(Giảm) do phân loại lại tài sản	-	(1.339)	(1.460)	61	(80)	(2.818)
Thanh lý, nhượng bán	(33.553)	(790)	(97)	(1.507)	(8.026)	(43.973)
Số dư cuối năm	49.051	330.098	85.190	60.063	48.274	572.676
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.063	175.024	42.111	32.840	21.283	286.321
Khấu hao trong năm	4.945	47.086	12.735	11.263	9.803	85.832
Thanh lý, nhượng bán	(5.122)	(834)	(87)	(1.445)	(5.964)	(13.452)
Phân loại lại	-	39	-	56	(95)	-
Số dư cuối năm	14.886	221.315	54.759	42.714	25.027	358.701
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	67.541	93.912	42.414	19.723	17.464	241.054
Số dư cuối năm	34.165	108.783	30.431	17.349	23.247	213.975

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 173.228 triệu đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	213.012	193.380	406.392
Mua trong năm	-	36.918	36.918
Thanh lý, nhượng bán	(122.880)	-	(122.880)
Số dư cuối năm	90.132	230.298	320.430
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	106.140	107.008
Hao mòn trong năm	-	38.891	38.891
Số dư cuối năm	868	145.031	145.899
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	212.144	87.240	299.384
Số dư cuối năm	89.264	85.267	174.531

Trong năm, Ngân hàng đã thanh lý hai tài sản cố định trong đó nguyên giá quyền sử dụng đất lần lượt là 120.558 triệu đồng và 2.322 triệu đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 77.909 triệu đồng.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	40.464	36.785
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	6.239.049	5.239.056
Xây dựng cơ bản dở dang	21.145	251
	6.300.658	**5.276.092**

(*) Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm phải thu từ hoạt động bán nợ đối với công ty con theo Đề án mua bán nợ đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt theo Công văn số 9641/NHNN-TTGSNN ngày 25 tháng 12 năm 2014 (4.622.958 triệu đồng); đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế (1.041.802 triệu đồng); các khoản tiền gửi quá hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và các khoản phải thu bên ngoài khác.

15.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.886	8.957
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.675.724	2.097.834
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.824.673	1.529.985
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	161.456	331.602
Phí phải thu	-	74
	3.684.739	**3.968.452**

15.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Vật liệu	10.123	10.362
Chi phí trả trước chờ phân bổ	490.685	597.859
Tài sản nhận gán nợ (i)	1.888.260	1.582.091
Trong đó: Bất động sản	*1.888.260*	*1.582.091*
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư (ii)	750.150	750.150
Tài sản Có khác	1.725	4.958
	3.140.943	**2.945.420**

(i) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho một công ty quản lý quỹ để mua trái phiếu với kỳ hạn hợp đồng là 62 tháng và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế, không có tài sản đảm bảo.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng phải thu hoạt động mua bán nợ, dự phòng chung cho danh mục ủy thác đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2015 Triệu đồng	*2014 Triệu đồng*
Số dư đầu năm	106.386	377.463
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm	124.838	(271.077)
Trong đó:		
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 33)	*124.838*	*(271.077)*
Số dư cuối năm	**231.224**	**106.386**

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Dự phòng rủi ro tín dụng	230.411	105.573
- *Dự phòng chung* (i)	*5.626*	*15.405*
- *Dự phòng cụ thể* (ii)	*224.785*	*90.168*
Dự phòng rủi ro khác	813	813
	231.224	**106.386**

(i) Dự phòng chung trích lập cho số tiền ủy thác đầu tư để mua trái phiếu chưa niêm yết *(Thuyết minh 15.3)*.

(ii) Dự phòng cụ thể trích lập năm 2015 cho khoản tiền gửi quá hạn được phân loại sang tài sản có rủi ro tín dụng.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	4.819.153	832.555
Vay khác	1.910	-
	4.821.063	**832.555**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1 *Tiền gửi của các TCTD khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.337.468**	**925.476**
Bằng VNĐ	1.335.205	920.991
Bằng ngoại tệ	2.263	4.485
Tiền gửi có kỳ hạn	**8.358.662**	**14.643.034**
Bằng VNĐ	7.575.000	8.568.000
Bằng ngoại tệ	783.662	6.075.034
	9.696.130	**15.568.510**

17.2 *Vay các TCTD khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Bằng VNĐ	7.576.807	6.817.732
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VNĐ	*3.375.026*	*5.513.585*
Bằng ngoại tệ	307.845	4.715.540
	7.884.652	**11.533.272**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	3,70% - 5,50%	3,30% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 1,00%	0,70% - 0,78%
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	4,30% - 5,95%	6,60%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 2,09%	3,30%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.574.069	7.958.452
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ*	*11.830.301*	*7.145.430*
- *Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*743.768*	*813.022*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	116.122.907	99.101.185
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ*	*105.474.859*	*90.244.036*
- *Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ*	*10.648.048*	*8.857.149*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	122.541	337.286
- *Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ*	*110.247*	*328.774*
- *Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ*	*12.294*	*8.512*
Tiền ký quỹ	417.609	355.500
- *Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ*	*378.453*	*257.428*
- *Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ*	*39.156*	*98.072*
	129.237.126	**107.752.423**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	%	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*	%
Công ty Nhà nước	6.087.819	4,71	6.646.023	6,17
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.569.185	1,99	5.191.812	4,82
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	245.475	0,19	222.673	0,21
Công ty TNHH khác	13.447.826	10,41	11.859.115	11,01
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.519.106	1,18	940.621	0,87
Công ty cổ phần khác	20.153.051	15,59	13.733.133	12,74
Công ty hợp danh	804	0,00	3.763	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	83.890	0,06	47.176	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	225.972	0,17	854.034	0,79
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.990	0,00	8.908	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	77.290.266	59,81	63.371.776	58,81
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.741.099	1,35	1.977.937	1,84
Khác	5.867.643	4,54	2.895.452	2,69
	129.237.126	**100**	**107.752.423**	**100**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 9,00%	1,00% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,20% - 2,00%

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	383.188	125.246

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.384.259	8.309.544
Từ 5 năm trở lên	3.980.000	2.500.000
	11.364.259	**10.809.544**

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 6,60% đến 10,60% năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 7,08% đến 10,60%/năm).

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 *Các khoản lãi, phí phải trả*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	726.139	548.372
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.217.873	992.441
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	409.463	176.246
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	71.010	23.270
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	76	57
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	118.815	176.626
Phí phải trả	13.000	289
	2.556.376	**1.917.301**

21.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**569.881**	**302.496**
Phải trả nhân viên	569.881	302.496
Các khoản phải trả bên ngoài	**581.950**	**870.711**
Doanh thu chờ phân bổ	16.435	31.246
Các khoản treo chờ chuyển tiền	36.567	43.798
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước *(Thuyết minh số 22)*	239.124	92.018
Các khoản phải trả khác	289.824	703.649
	1.151.831	**1.173.207**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế GTGT	7.414	32.422	(32.489)	7.347
Thuế TNDN	59.540	408.323	(244.444)	223.419
Thuế khác	25.064	108.005	(124.711)	8.358
	92.018	**548.750**	**(401.644)**	**239.124**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2015 *Triệu đồng*	*2014* *Triệu đồng*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.997.653**	**1.536.854**
Cộng/(Trừ)		
- Doanh thu không chịu thuế	(156.779)	(67.332)
- Các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(372)	-
- Chi phí không được khấu trừ	15.106	1.116
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**1.855.608**	**1.470.638**
Chi phí thuế TNDN trong năm	**408.234**	**323.540**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**59.540**	**210.787**
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	89	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(244.444)	(474.787)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**223.419**	**59.540**

22.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ Triệu đồng	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	**5.770.000**	**1.369**	**27.527**	**236.955**	**35**	**-**	**1.437.664**	**7.473.550**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.213.314	1.213.314
Phát hành cổ phiếu thưởng	27.526	-	(27.526)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-	-	-	-	-	(549.884)	-
Trích lập các quỹ	-	-	71.736	143.473	-	-	(215.209)	-
Khác	-	-	-	-	-	-	(1)	(1)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	**6.347.410**	**1.369**	**71.737**	**380.428**	**35**	**-**	**1.885.884**	**8.686.863**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.589.330	1.589.330
Phát hành cổ phiếu thưởng (i)	44.350	-	(44.350)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (i)	932.510	-	-	-	-	-	(932.510)	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi (ii)	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	2.019.690
Trích lập các quỹ	-	-	101.903	203.807	-	-	(305.710)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**8.056.466**	**1.288.863**	**129.290**	**584.235**	**35**	**-**	**2.236.994**	**12.295.883**

(i) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 6.347.410.000.000 đồng lên 7.324.270.000.000 đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 1112/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 6 năm 2015 của NHNN, Công văn số 2125/UBCK-QLPH ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

(ii) Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 7.324.270.000.000 đồng lên 8.056.466.000.000 đồng theo Quyết định số 1261/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2015 của NHNN, Công văn số 3598/UBCK-QLPH ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Cổ phiếu	*Triệu đồng*	*Cổ phiếu*	*Triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	805.646.600	8.056.466	634.741.000	6.347.410
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	805.646.600	8.056.466	634.741.000	6.347.410
- Cổ phiếu phổ thông	*732.427.000*	*7.324.270*	*634.741.000*	*6.347.410*
- Cổ phiếu ưu đãi	*73.219.600*	*732.196*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	805.646.600	8.056.466	634.741.000	6.347.410
- Cổ phiếu phổ thông	*732.427.000*	*7.324.270*	*634.741.000*	*6.347.410*
- Cổ phiếu ưu đãi	*73.219.600*	*732.196*	-	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015 *Triệu đồng*	*2014* *Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	201.187	137.060
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.218.969	8.313.013
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.283.313	3.321.628
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	104.032	88.990
Thu khác từ hoạt động tín dụng	629.645	314.668
	14.437.146	**12.175.359**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015 *Triệu đồng*	*2014* *Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	6.353.886	5.662.021
Trả lãi tiền vay	405.637	570.695
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	950.031	514.661
Chi phí hoạt động tín dụng khác	51.783	222.198
	7.761.337	**6.969.575**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 Triệu đồng	2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**588.461**	**698.415**
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	213.754	120.027
Thu từ dịch vụ tư vấn	27.187	1.062
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	75.604	83.464
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	191.061	453.165
Thu khác	80.855	40.697
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(412.153)**	**(338.050)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(111.815)	(68.505)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(663)	(3.742)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(695)	(392)
Dịch vụ tư vấn	(20.124)	(33.045)
Hoa hồng môi giới	(110.130)	(144.736)
Chi khác	(168.726)	(87.630)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**176.308**	**360.365**

27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015 Triệu đồng	2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**6.241.000**	**5.601.070**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	327.457	700.264
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.913.543	4.900.806
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(6.531.322)**	**(5.691.017)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.840.689)	(4.801.577)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(690.633)	(889.440)
	(290.322)	**(89.947)**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015 Triệu đồng	2014 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	56.664	63.274
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(15.550)	(59.544)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11.891	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**53.005**	**3.730**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 Triệu đồng	*2014 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	251.560	537.282
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(140.926)	(71.709)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 12.3)*	(71.951)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**38.683**	**465.573**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 Triệu đồng	*2014 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**986.176**	**127.375**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	6.833	23.944
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	204.733	69.994
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.212	1.476
Thu từ hoạt động mua bán nợ	737.521	3.218
Thu khác	34.877	28.743
Chi phí hoạt động khác	**(57.243)**	**(36.845)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(21.737)	(21.906)
Chi từ hoạt động mua bán nợ	(23.156)	-
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	(1.242)
Chi khác	(12.350)	(13.697)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**928.933**	**90.530**

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2015 Triệu đồng	*2014 Triệu đồng*
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác (*)	224.447	-
Thu từ cổ tức	1.871	4.917
Lợi nhuận công ty con chuyển về	154.908	62.415
	381.226	**67.332**

(*) Trong đó, có 220.313 triệu đồng thu nhập từ việc thoái vốn đầu tư tại VPBS.

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 Triệu đồng	2014 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	**3.042**	**2.304**
Chi phí cho nhân viên	**1.886.253**	**1.824.869**
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	1.656.385	1.614.667
Các khoản chi đóng góp theo lương	107.678	116.220
Chi trợ cấp	74.270	61.288
Chi khác	47.920	32.694
Chi về tài sản	**639.341**	**588.656**
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	124.723	96.669
Chi thuê văn phòng	337.790	314.303
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**498.956**	**506.490**
Trong đó: Chi công tác phí	26.895	26.704
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**95.507**	**75.234**
Chi phí hoạt động khác	**726.214**	**498.832**
	3.849.313	**3.496.385**

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2015 Triệu đồng	2014 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh số 11)*	1.557.951	1.193.810
Giảm hoặc hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD *(Thuyết minh số 7.1)*	(5.720)	(54.236)
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác *(Thuyết minh số 15.4)*	124.838	(271.077)
Hoàn nhập dự phòng cam kết ngoại bảng	-	(43.569)
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC *(Thuyết minh số 12.3)*	439.607	127.339
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	14.979
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	102.882
	2.116.676	**1.070.128**

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.632.425	1.357.719
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.094.220	3.701.129
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	816.336	917.653
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	8.466.166	639.043
Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	2.535.659
	13.009.147	**9.151.203**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2015 Triệu đồng	*2014 Triệu đồng*
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) *(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)*	**7.798**	**7.745**
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.656.385	1.515.512
2. Thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	74.271	58.046
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.730.656	1.573.558
5. Tiền lương bình quân tháng	17,70	16,31
6. Thu nhập bình quân tháng	18,49	16,93

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng*
Bất động sản	136.753.079	121.659.808
Động sản	21.017.505	14.394.157
Giấy tờ có giá	77.312.889	47.453.887
Các tài sản đảm bảo khác	89.346.542	51.033.278
	324.430.015	**234.541.130**

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Giá trị Triệu đồng*
VPBank FC – Công ty con	Doanh thu trả chậm từ hợp đồng mua bán nợ	457.051
	Doanh thu gửi tiền	34.328
	Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	22.695
	Chi phí nhận tiền gửi	17.411
	Doanh thu bán nợ	122.142
	Doanh thu phí thu chi hộ	24.033
	Tăng vốn góp tại VPBank FC	500.000
VPBank AMC – Công ty con	Lợi nhuận chuyển về cho VPBank	1.871
	Chi phí hợp đồng ủy thác	19.819
	Doanh thu cho vay	6.155
	Chi phí nhận tiền gửi	1.659
VPBS – Công ty con	Tăng vốn góp trước khi thoái vốn tại công ty con	152.457
	Lợi nhuận chuyển về cho VPBank	153.037
	Chi phí dịch vụ tư vấn	13.247
	Tiền thu từ chuyển nhượng 89% vốn góp của VPBank tại VPBS	1.068.000
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	30.369

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng*
VPBank FC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(1.293.444)
	Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại VPBank FC	1.000.000
	Phải thu mua bán nợ	4.622.958
	Phải thu hoạt động tư vấn	24.964
	Lãi phải thu mua bán nợ	60.252
	Lãi dự thu tiền gửi	11.095
VPBank AMC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(5.136)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	(120.000)
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.153)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	*Nước ngoài Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	102.420.194	46.770	102.466.964
Tổng huy động	162.864.122	522.296	163.386.418
Các cam kết tín dụng	53.716.846	-	53.716.846
Công cụ tài chính phái sinh	127.765	-	127.765
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	50.517.995	-	50.517.995

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 *Rủi to tín dụng* (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.152.432	-	731	15.153.163
- *Tiền gửi tại TCTD khác*	9.282.502	-	-	9.282.502
- *Cho vay các TCTD khác*	5.869.930	-	731	5.870.661
Chứng khoán kinh doanh	2.046.735	-	-	2.046.735
Cho vay khách hàng	89.880.153	3.183.775	3.532.375	96.596.303
Chứng khoán đầu tư	47.909.683	-	561.577	48.471.260
- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*	43.389.044	-	561.577	43.950.621
- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	4.520.639	-	-	4.520.639
Tài sản Có khác	12.900.743	-	225.597	13.126.340
Tổng cộng	**167.889.746**	**3.183.775**	**4.320.280**	**175.393.801**

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.632.425	-	-	-	-	-	-	1.632.425
Tiền gửi tại NHNN – gộp	-	-	2.094.220	-	-	-	-	-	2.094.220
Tiền gửi tại các TCTD khác – gộp	731	-	9.341.125	1.501.857	809.450	3.500.000	-	-	15.153.163
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	159.120	421.473	735.176	110.770	298.621	321.575	2.046.735
Cho vay khách hàng – gộp	6.716.150	-	49.079.325	16.623.561	5.021.720	8.012.517	10.527.908	615.122	96.596.303
Chứng khoán đầu tư – gộp	561.577	4.520.639	4.554.224	8.581.999	4.009.246	1.178.460	18.641.115	6.424.000	48.471.260
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.153.764	-	-	-	-	-	-	2.153.764
Tài sản cố định	-	388.506	-	-	-	-	-	-	388.506
Tài sản Có khác – gộp	225.597	7.527.635	-	4.622.958	-	-	750.150	-	13.126.340
Tổng tài sản	**7.504.055**	**16.222.969**	**65.228.014**	**31.751.848**	**10.575.592**	**12.801.747**	**30.217.794**	**7.360.697**	**181.662.716**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.821.063	-	-	-	-	-	4.821.063
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.301.150	7.319.916	1.785.390	4.750	165.991	3.585	17.580.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.981.656	30.668.423	32.765.987	17.556.893	3.262.422	1.745	129.237.126
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	130.165	-	-	-	-	(2.400)	-	127.765
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	383.188	-	-	-	-	-	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	100.382	2.653.463	5.279.080	3.331.334	-	11.364.259
Các khoản nợ khác	-	3.708.207	-	-	-	-	-	-	3.708.207
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.838.372**	**58.487.057**	**38.088.721**	**37.204.840**	**22.840.723**	**6.757.347**	**5.330**	**167.222.390**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**7.504.055**	**12.384.597**	**6.740.957**	**(6.336.873)**	**(26.629.248)**	**(10.038.976)**	**23.460.447**	**7.355.367**	**14.440.326**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**7.504.055**	**12.384.597**	**6.740.957**	**(6.336.873)**	**(26.629.248)**	**(10.038.976)**	**23.460.447**	**7.355.367**	**14.440.326**

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng*	*Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
USD	1.50%	(63.987)	(49.910)
VNĐ	3.00%	(31.106)	(24.263)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
USD	1.50%	(109.426)	(85.352)
VNĐ	3.00%	(66.472)	(51.848)

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 43. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2016 tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 4% đến 6% so với tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
USD	2.00%	(684)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
USD	2.00%	4.392

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	*USD được quy đổi Triệu đồng*	*Vàng được quy đổi Triệu đồng*	*Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	246.409	309.047	25.496	201.246	782.198
Tiền gửi tại NHNN	-	249.345	-	-	249.345
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	415.412	4.139.303	-	40.982	4.595.697
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	-	3.123.868	-	-	3.123.868
Tài sản Có khác – gộp	-	255.861	-	-	255.861
Tổng tài sản	**661.821**	**8.077.424**	**25.496**	**242.228**	**9.006.969**
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	123	1.093.647	-	-	1.093.770
Tiền gửi của khách hàng	818.190	10.060.876	-	564.200	11.443.266
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(149.000)	(3.104.875)	-	(329.028)	(3.582.903)
Các khoản nợ khác	6.732	70.762	-	2.581	80.075
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**676.045**	**8.120.410**	-	**237.753**	**9.034.208**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(14.224)**	**(42.986)**	**25.496**	**4.475**	**(27.239)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(14.224)**	**(42.986)**	**25.496**	**4.475**	**(27.239)**

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.632.425	-	-	-	-	1.632.425
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.094.220	-	-	-	-	2.094.220
Tiền gửi tại các TCTD khác – gộp	731	-	9.341.125	1.501.857	4.309.450	-	-	15.153.163
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.046.735	-	-	-	-	2.046.735
Cho vay khách hàng – gộp	2.345.455	4.370.695	8.129.233	8.324.278	16.776.519	33.884.675	22.765.448	96.596.303
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	561.577	1.001.163	3.294.530	6.172.227	30.801.846	6.639.917	48.471.260
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.153.764	2.153.764
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	388.506	388.506
Tài sản Có khác – gộp	225.597	-	7.467.383	4.683.210	-	750.150	-	13.126.340
Tổng tài sản	**2.571.783**	**4.932.272**	**31.712.284**	**17.803.875**	**27.258.196**	**65.436.671**	**31.947.635**	**181.662.716**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	4.819.153	1.910	-	-	4.821.063
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.301.149	7.319.917	1.790.140	165.991	3.585	17.580.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.981.656	30.668.423	50.322.880	3.262.422	1.745	129.237.126
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	127.765	-	-	-	-	127.765
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.656	337.536	42.996	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	100.382	5.432.543	3.331.334	2.500.000	11.364.259
Các khoản nợ khác	-	-	3.708.207	-	-	-	-	3.708.207
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**57.118.777**	**42.907.875**	**57.550.129**	**7.097.283**	**2.548.326**	**167.222.390**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.571.783**	**4.932.272**	**(25.406.493)**	**(25.104.000)**	**(30.291.933)**	**58.339.388**	**29.399.309**	**14.440.326**

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

<u>Tài sản tài chính</u>

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh *Triệu đồng*	*Giữ đến ngày đáo hạn* *Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu* *Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán* *Triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ* *Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ* *Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý* *Triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.632.425	-	-	1.632.425	1.632.425
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.094.220	-	-	2.094.220	(*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	15.153.163	-	-	15.153.163	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.046.735	-	-	-	-	2.046.735	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	96.596.303	-	-	96.596.303	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	-	43.950.621	-	43.950.621	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	4.520.639	-	-	-	4.520.639	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.410.871	314.729	-	12.725.600	(*)
	2.046.735	**4.520.639**	**127.886.982**	44.265.350	-	178.719.706	(*)
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	22.401.845	-	-	22.401.845	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	129.237.126	-	-	129.237.126	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	127.765	-	-	-	-	127.765	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	383.188	-	-	383.188	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.364.259	-	-	11.364.259	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.469.083	-	-	3.469.083	(*)
	127.765	-	**166.855.501**	-	-	**166.983.266**	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

41. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của VPBank quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014 tăng 462.351 triệu đồng tương đương mức 308,28% do các nguyên nhân sau:.

Khoản mục có biến động lớn	***Lợi nhuận trước thuế*** ***Triệu đồng***
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập lãi thuần	(12,515)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	8,232
Giảm lợi nhuận do tăng lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(167,162)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	65,847
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(103,042)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	241,371
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	220,174
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(69,305)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	278,751
Tổng tăng giảm ảnh hưởng đến kết quả kinh Doanh	**462.351**

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ*
AUD	16.290	17.319
CAD	16.041	18.242
CHF	22.471	21.420
CNY	3.389	3.408
DKK	3.160	3.160
EUR	24.340	25.807
GBP	33.193	33.066
JPY	186	178
NZD	17.122	17.122
SEK	3.078	3.078
SGD	15.758	16.027
TWD	30	30
USD	21.890	21.246
XAU	324.500	349.000

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán Trưởng	Bà Lưu Thị Thảo Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 29 tháng 1 năm 2016